

CẠNH TRANH NGÂN HÀNG NHÌN TỪ GÓC ĐỘ KHẢ NĂNG SINH LỜI - TRƯỜNG HỢP CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI QUỐC DOANH VÀ CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM

TS. TRƯƠNG QUANG THÔNG

Tổng quan

Trong quá trình phát triển kể từ sau chính sách đổi mới, có lẽ chưa bao giờ hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam (NHTMVN) lại chứng kiến một giai đoạn tăng trưởng mạnh mẽ với nhiều vấn đề đặt ra như trong giai đoạn từ năm 2004-2005 trở lại đây. Những nhân tố khác nhau trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế đã tác động mạnh mẽ đến các NHTM, trong đó, phải kể đến các áp lực cạnh tranh giữa các nhóm ngân hàng khác nhau trong hệ thống NHTMVN nói chung. Bài viết này đứng trên góc độ phân tích khả năng sinh lời để đánh giá khả năng cạnh tranh của hai nhóm ngân hàng với tổng thị phần cho vay và huy động vốn chiếm vị thế thống lĩnh trong thị phần ngành ngân hàng VN: đó là nhóm các NHTM nhà nước và nhóm các NHTM cổ phần.

Các phân tích dưới đây sẽ dựa trên bộ cơ sở dữ liệu tính toán từ các báo cáo tài chính của các ngân hàng có liên quan kể từ năm 2002-2008. Đối với các ngân hàng quốc doanh, 4 ngân hàng lớn nhất đã được chọn là đối tượng nghiên cứu, bao gồm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank), Ngân hàng Công thương (Vietcombank), Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) và Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank). Ở đây phải nói thêm là Vietcombank tuy đã cổ phần hóa, nhưng do có tỷ lệ cổ phần nhà nước áp đảo, nên tác giả vẫn giữ Vietcombank trong nhóm các NHTM quốc doanh. Riêng số liệu thị phần, do dựa vào các báo cáo thường niên của NHNN, sẽ là số liệu của tất cả 5 NHTM quốc doanh, tức là kể cả Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng sông Cửu Long (MHB). Còn đối với các NHTM cổ phần, 4 ngân hàng cổ phần lớn nhất được chọn theo tiêu chí tổng tài sản để phân tích,

so sánh khả năng sinh lời là ACB, Sacombank, Eximbank và Techcombank. Cũng tương tự như các ngân hàng quốc doanh, số liệu thị phần là của tất cả các ngân hàng cổ phần, được trích xuất từ các báo cáo thường niên của NHNN. Phương pháp thống kê mô tả, phân tích tần suất sẽ chủ yếu được sử dụng trong bài viết này.

Về vị thế cạnh tranh

Thị phần ngân hàng đã có những thay đổi ngoạn mục kể từ năm 2002 đến nay. Nếu ở năm 2002, nhóm các ngân hàng quốc doanh (NHQD) được xem là có vị thế thống lĩnh với thị phần huy động cho vay và huy động vốn lần lượt là 80% và 79% thì đến năm 2008, chúng ta đã chứng kiến sự trỗi dậy mạnh mẽ của nhóm các ngân hàng cổ phần, từ thị phần cho vay và huy động vốn lần lượt là 10% và 9% vào năm 2002, đã vươn lên ở mức 32% và 29%. Những biến động lớn xảy ra kể từ năm 2005-2006, thời kỳ mà các ngân hàng cổ phần có những tăng trưởng mạnh mẽ về mạng lưới, qui mô vốn, qui mô tổng tài sản song song với làn sóng cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ, khốc liệt giữa các ngân hàng trong nước với nhau. Thị phần cho vay và huy động vốn của các NHQD đã có những sụt giảm đáng kể, rớt xuống lần lượt còn 52% và 60% vào năm 2008. Có thể thấy rõ rằng, nhóm các ngân hàng cổ phần đã lấy đi thị phần bị "đánh mất" của nhóm các NHQD. Trong khi đó, thị phần của nhóm các chi nhánh ngân hàng nước ngoài lại khá ổn định trong khoảng thời gian 2002-2008. Vấn đề đặt ra là: đâu là những nhân tố quan trọng làm thay đổi vị thế cạnh tranh, thể hiện ở sự thay đổi thị phần của hai nhóm ngân hàng nói trên. Đó là mục tiêu chính của những phân tích dưới đây.

Bảng 1: Thị phần cho vay giai đoạn 2000-2008

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Ngân hàng TMQD	77%	79%	80%	79%	77%	73%	65%	55%	52%
Ngân hàng TMCP	9%	9%	10%	11%	12%	15%	21%	29%	32%
Chi nhánh NHNN+ LD	12%	10%	9%	9%	10%	10%	9%	9%	10%
Tổ chức TC khác	2%	2%	2%	2%	2%	2%	5%	7%	6%

Nguồn: SBV

Bảng 2: Thị phần huy động vốn 2000-2008

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Ngân hàng TMQD	77%	80%	79%	78%	75%	75%	69%	59%	60%
Ngân hàng TMCP	11%	9%	10%	11%	13%	16%	22%	30%	29%
Chi nhánh NHNN+ LD	10%	10%	9%	9%	10%	8%	8%	9%	9%
Tổ chức TC khác	1%	1%	1%	1%	2%	2%	1%	2%	2%

Nguồn: SBV

Các phân tích về khả năng sinh lời

Chúng tôi bắt đầu bằng việc sử dụng tỷ lệ chênh lệch lãi suất bình quân (Tổng thu từ lãi trên tổng tài sản sinh lời trừ đi tổng chi phí trả lãi trên tổng nguồn vốn phải trả lãi) trong phân tích khả năng sinh lời của hai nhóm ngân hàng quốc doanh và cổ phần. Tỷ lệ này dùng để đo lường hiệu quả hoạt động trung gian của ngân hàng trong quá trình huy động vốn và cho vay, bên cạnh đó, nó cũng được sử dụng trong việc đánh giá cường độ cạnh tranh trong hai lĩnh vực

hoạt động truyền thống đó của NHTM. Ngoại trừ hai năm 2002-2003, thì thời kỳ 2004 trở về sau, thời kỳ cạnh tranh mạnh mẽ nhất kể giữa hai nhóm quốc doanh và cổ phần lại chứng kiến một lợi thế cạnh tranh khá rõ của nhóm các NHQD so với các NHCP xét trên tỷ lệ chênh lệch lãi suất bình quân (Bảng 3). Tỷ lệ chênh lệch lãi suất bình quân bình quân của nhóm các NHQD trong hai năm 2007, 2008 lần lượt là 2,82% và 3,05% trong khi đó con số của nhóm bốn ngân hàng cổ phần là 1,95% và 2,85%.

Bảng 3: Chênh lệch lãi suất bình quân

	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
CÁC NHTM NHÀ NƯỚC							
Agribank	3,12%	2,95%	3,29%	4,04%	3,99%	3,84%	4,00%
Vietinbank	-	2,49%	3,16%	3,62%	2,69%	2,75%	3,79%
BIDV	2,05%	2,01%	2,15%	2,81%	2,44%	2,64%	2,70%
VCB	1,11%	1,43%	1,78%	2,47%	2,28%	2,05%	1,69%
Bình quân các NHTMNN	2,09%	2,22%	2,60%	3,24%	2,85%	2,82%	3,05%
CÁC NHTM CỔ PHẦN							
ACB	2,62%	2,72%	2,52%	2,54%	2,30%	1,86%	3,86%
STB	2,61%	2,71%	3,40%	3,75%	3,67%	1,88%	2,61%
EIB	-	-	2,03%	2,31%	2,83%	1,82%	1,89%
TCB	1,85%	2,17%	2,34%	3,20%	2,51%	2,23%	3,02%
Bình quân các NHTMCP	2,36%	2,54%	2,57%	2,95%	2,83%	1,95%	2,85%

Nguồn: Tính toán của tác giả từ các báo cáo thường niên các ngân hàng

Thế nhưng, đi sâu hơn, chúng ta hãy xem lợi thế đó đến từ hoạt động nào của hai nhóm ngân hàng được xem xét: cho vay-đầu tư, huy động vốn hay cả hai?

Trước hết, hãy xem xét tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (Net Interest Margin – NIM, được tính bằng cách lấy tổng thu nhập lãi ròng từ cho vay và đầu tư chia cho tổng tài sản sinh lời). NIM được sử dụng để đo lường mức chênh lệch giữa thu từ lãi và chi phí trả lãi mà ngân hàng có thể đạt được thông qua việc kiểm soát chặt chẽ tài sản sinh lời và theo đuổi các nguồn vốn có chi phí thấp nhất. Ngoại trừ hai năm 2004 và 2005, thì trong các năm phân tích còn lại, NIM của nhóm các ngân hàng cổ phần có phần cao hơn nhóm các ngân hàng quốc doanh (Bảng 4).

hiệu năng trong các hoạt động tín dụng của các NHQD so với các NHCP. Vào thời điểm cuối năm 2008, tính toán theo Tiêu chuẩn kế toán VN (VAS), thì nợ xấu của các NHQD chiếm khoảng từ 1-4% tổng dư nợ, trong khi đó, con số của 10 NHCP hàng đầu là dưới 2%. Nợ xấu của các NHQD chắc chắn có liên quan đến nhóm khách hàng “chiến lược” của các ngân hàng này: đó là các doanh nghiệp quốc doanh. Các NHQD vẫn là nhà cung ứng vốn chính cho các doanh nghiệp quốc doanh. Theo các số liệu thống kê của NHNN, trong khoảng thời gian phân tích, cho vay các doanh nghiệp quốc doanh chiếm từ 30-40% tổng dư nợ của các NHQD. Trong các quan hệ tín dụng có tính chất “anh em” này, những “ưu tiên” cho các khoản tín dụng trung-dài hạn về số lượng,

Bảng 4: So sánh NIM các ngân hàng quốc doanh và cổ phần

	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
CÁC NHTM NHÀ NƯỚC							
Agribank	3,17%	3,01%	3,35%	4,06%	3,92%	3,85%	3,84%
Vietinbank	-	2,48%	3,16%	2,99%	2,79%	2,96%	3,89%
BIDV	2,06%	1,98%	2,62%	3,22%	2,42%	2,65%	2,39%
VCB	1,12%	1,32%	1,75%	2,56%	2,53%	2,17%	1,74%
Bình quân các NHTMNN	2,12%	2,20%	2,72%	3,21%	2,91%	2,91%	2,97%
CÁC NHTM CỔ PHẦN							
ACB	2,62%	2,60%	2,51%	2,36%	2,28%	3,34%	3,09%
STB	2,61%	2,91%	3,31%	3,74%	4,04%	3,35%	1,86%
EIB	-	-	1,79%	2,14%	2,67%	2,42%	2,74%
TCB	1,75%	2,12%	2,43%	3,45%	2,81%	2,65%	4,88%
Bình quân các NHTMCP	2,33%	2,54%	2,51%	2,92%	2,95%	2,94%	3,14%

Nguồn: Tính toán của tác giả từ các báo cáo thường niên các ngân hàng

Do không đủ dữ liệu để có thể tính toán được các chỉ tiêu chi tiết khác có liên quan như lãi suất cho vay bình quân, lãi suất huy động vốn bình quân v.v..., phân tích NIM với các số liệu đã được tính toán ở Bảng 4 chưa có thể cho chúng ta một kết luận thuyết phục về việc giữa cho vay-đầu tư hay huy động vốn, đâu là thế mạnh hơn của một trong hai nhóm ngân hàng. Tuy nhiên, nếu xét đến vấn đề nợ xấu của nhóm các NHQD, thì chúng ta có thể đi đến nhận định rằng nợ xấu và các khoản chi phí cho dự phòng rủi ro tín dụng là một nguyên nhân quan trọng đưa đến tính kém

thời hạn, điều kiện đảm bảo và phương thức hoàn trả vốn gốc lại chứa đựng thêm những rủi ro tiềm ẩn khác cho các NHQD. Chẳng hạn, xét việc cho vay tín chấp các doanh nghiệp quốc doanh (chắc chắn là chiếm tỷ lệ không nhỏ trong tổng cho vay của các NHQD): Một khi xảy ra vấn đề nợ xấu, thì các khoản trích lập dự phòng rủi ro sẽ cao hơn nhiều so với trường hợp các khoản cho vay đã được bảo đảm 100%.

Bảng 5: Tỷ lệ nợ xấu và dự phòng rủi ro tín dụng của các ngân hàng quốc doanh

ĐVT: %	Vietcombank		Agribank		BIDV		Vietinbank	
	2007	2008	2007	2008	2007	2008	2007	2008
NPL (Tỷ lệ nợ xấu)	3,40	3,58	4,70	2,70	4,80	3,61	2,50	1,09
Dự phòng / Tổng dư nợ tín dụng	2,16	3,82	1,80	2,00	2,20	3,70	1,70	1,25

Nguồn: Jaccar

Chúng ta tiếp tục phân tích NIM trong mối quan hệ với tỷ lệ chênh lệch lãi suất bình quân. Theo lý thuyết, hai tỷ lệ này thông thường vận động cùng chiều với nhau. Thế nhưng, kết quả tính toán qua hai Bảng 3 và 4 đã cho chúng ta một kết quả khác. Tỷ lệ chênh lệch lãi suất bình quân của các NHQD cao hơn các ngân hàng cổ phần nhưng NIM của các NHCP lại cao hơn các NHQD. Như vậy, một khía cạnh khác cần phải được làm rõ hơn: có phải chăng các NHQD có những lợi thế đối với các hoạt động huy động nguồn vốn? Mặc dù không thể có các số liệu minh chứng, nhưng chúng tôi có những cơ sở để tin rằng điều đó là đúng. Trước hết, mạng lưới rộng lớn các chi nhánh bao phủ gần như toàn quốc của các NHQD, đặc biệt là Agribank với hơn 2.000 chi nhánh, là lợi thế tuyệt đối của các ngân hàng này trong việc huy động vốn tiết kiệm từ dân cư. Kế đến, đó là lợi thế huy động nguồn vốn to lớn với

giá rẻ từ tài khoản tiền gửi thanh toán của các doanh nghiệp nhà nước, đối tượng khách hàng truyền thống của các NHQD mà các NHCP tiếp cận có phần khó khăn hơn nhiều. Bên cạnh đó, các NHQD lại có thể hưởng dụng (dù là tạm thời) những nguồn vốn to lớn từ Chính phủ, chẳng hạn, các nguồn liên quan đến viện trợ vốn tài trợ theo các chương trình. Đó là chưa kể đến các nguồn vốn rất dồi dào từ Kho bạc, nhất là trong thời kỳ trước 2008.

Đến đây tác giả trở lại phân tích hai chỉ tiêu tổng hợp nhất trong phân tích khả năng sinh lời: đó là ROA và ROE. Bảng 6 cho chúng ta một so sánh giữa ROA các NHQD và các NHCP. Trong khoảng thời gian phân tích 2002-2008, chúng ta nhận thấy một sự chênh lệch rất rõ ràng về ROA bình quân giữa hai nhóm ngân hàng. Các ngân hàng cổ phần đã sử dụng một cách có hiệu quả hơn hẳn tài sản của họ so với các ngân hàng quốc doanh.

Bảng 6: So sánh ROA của các ngân hàng

	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
CÁC NHTM NHÀ NƯỚC							
Agribank	-1,46%	0,51%	0,77%	0,23%	0,49%	0,51%	0,53%
Vietinbank	-	0,25%	0,23%	0,45%	0,57%	0,69%	0,93%
BIDV	0,04%	0,03%	0,04%	0,10%	0,34%	0,80%	0,73%
VCB	0,27%	0,63%	0,91%	0,95%	1,72%	1,13%	0,55%
Bình quân các NHTMNN	-0,38%	0,36%	0,49%	0,43%	0,78%	0,78%	0,69%
CÁC NHTM CỔ PHẦN							
ACB	1,32%	1,22%	1,39%	1,23%	1,13%	2,06%	2,10%
STB	1,32%	1,22%	1,51%	1,65%	1,90%	2,16%	1,44%
EIB	-	-	0,00%	0,19%	1,41%	1,37%	1,47%
TCB	0,13%	0,55%	0,99%	1,93%	1,48%	1,29%	1,98%
Bình quân các NHTMCP	0,92%	1,00%	0,97%	1,25%	1,48%	1,72%	1,75%

Nguồn: Tính toán của tác giả từ các báo cáo thường niên các ngân hàng

Thế nhưng, khi so sánh ROE giữa hai nhóm ngân hàng, thì chúng tôi lại nhận thấy một sự chênh lệch không đáng kể lắm trong ba năm gần đây. Điều gì đã đứng đằng sau những con số đó?

số sách các ngân hàng này. Nếu được định giá đúng với giá trị thực của nó, thì chắc chắn, tỷ lệ tài sản sinh lời trên tổng tài sản của các ngân hàng quốc doanh sẽ giảm sút một cách đáng kể.

Bảng 7: So sánh ROE của các ngân hàng

	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
CÁC NHTM NHÀ NƯỚC							
Agribank	-28,51%	9,72%	14,64%	4,81%	8,61%	10,67%	11,96%
Vietinbank	N/A	4,94%	4,21%	10,50%	13,87%	10,80%	14,63%
BIDV	1,63%	0,86%	1,25%	3,65%	12,17%	20,74%	17,86%
VCB	4,86%	10,41%	13,71%	15,23%	25,68%	16,47%	9,12%
Bình quân các NHTMNN	-7,34%	6,48%	8,45%	8,55%	15,08%	14,67%	13,39%
CÁC NHTM CỔ PHẦN							
ACB	25,13%	23,49%	30,15%	23,32%	29,80%	28,12%	28,46%
STB	25,13%	23,49%	16,29%	12,67%	16,38%	19,02%	12,73%
EIB	-	-	0,00%	2,53%	13,28%	7,36%	5,54%
TCB	4,08%	14,57%	14,78%	20,42%	14,58%	14,28%	20,89%
Bình quân các NHTMCP	18,12%	20,52%	15,31%	14,73%	18,51%	17,20%	16,90%

Nguồn: Tính toán của tác giả từ các báo cáo thường niên các ngân hàng

Để lý giải, chúng ta tiếp tục phân tích tỷ lệ tài sản sinh lời so với tổng tài sản của hai nhóm ngân hàng.

Bên cạnh đó, trong trường hợp tài sản cố định được định giá lại (cao hơn) thì vốn tự có thực của các NHQD sẽ được điều chỉnh cao hơn rất nhiều.

Bảng 8: Tỷ lệ tài sản sinh lời trên tổng tài sản

	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Bình quân các NHTMNN	96,26%	94,34%	93,87%	95,33%	95,05%	95,48%	94,79%
Bình quân các NHTMCP	94,78%	93,05%	90,53%	89,69%	86,95%	91,76%	86,32%

Nguồn: Tính toán của tác giả từ các báo cáo thường niên các ngân hàng

Bảng 8 cho chúng ta thấy các ngân hàng quốc doanh luôn luôn có tỷ lệ tài sản sinh lời trên tổng tài sản cao hơn nhóm các ngân hàng cổ phần. Điều này có vẻ mâu thuẫn so với ý nghĩa phân tích của ROA ở Bảng 6. Tuy vậy, nghịch lý này có thể được giải thích thông qua phân tích giá trị sổ sách của tài sản cố định mà các ngân hàng này nắm giữ. Về lý thuyết, giá trị tài sản cố định càng cao thì tài sản sinh lời càng thấp và ngược lại. Ai cũng có thể biết rằng các NHQD hiện đang nắm giữ những tài sản khổng lồ bao gồm nhà cửa, đất đai, các bất động sản khác mà giá trị thực tế của chúng chỉ được thể hiện một tỷ lệ khiêm tốn trên

Điều đó cũng sẽ kéo theo tỷ lệ ROE thực tế của các ngân hàng quốc doanh sẽ thấp hơn nhiều so với các số liệu tính toán ở Bảng 7.

Như vậy, nếu tính toán lại, thì ROE của các NHQD sẽ còn thấp hơn nhiều so với các NHCP. Sức hấp dẫn của ROE của nhóm các NHCP còn dựa vào một thể mạnh khác: sự đóng góp các thu nhập ngoài lãi. Bảng 9 cho thấy, ngoại trừ năm 2007, thì trong khoảng thời gian phân tích, tỷ lệ thu nhập ngoài lãi cận biên (chủ yếu là thu từ dịch vụ) của các NHCP cao hơn các NHQD.

Bảng 9: Tỷ lệ thu nhập ngoài lãi cận biên

	2004	2005	2006	2007	2008
CÁC NGÂN HÀNG TM NHÀ NƯỚC					
Agribank	0,96%	0,94%	1,26%	1,25%	1,36%
Vietinbank	0,08%	0,43%	0,72%	1,18%	0,83%
BIDV	0,68%	0,52%	0,40%	0,50%	0,94%
VCB	0,83%	0,71%	0,74%	0,97%	0,72%
Bình quân các Ngân hàng TM NN	0,64%	0,65%	0,78%	0,98%	0,96%
CÁC NGÂN HÀNG TMCP					
ACB	0,19%	0,10%	0,68%	0,61%	1,68%
STB	1,10%	1,17%	1,17%	0,82%	2,28%
EIB	0,93%	1,40%	1,36%	0,90%	1,78%
TCB	0,58%	0,82%	0,90%	0,55%	1,08%
Bình quân các ngân hàng TMCP	0,70%	0,87%	1,03%	0,72%	1,71%

Nguồn: Tính toán của tác giả từ các báo cáo thường niên các ngân hàng

Bảng 10 cho chúng ta những thông tin khác: Các ngân hàng quốc doanh đã tập trung vào cho vay tín dụng nhiều hơn nhiều so với nhóm các ngân hàng cổ phần. Như trên đã có đề cập đến, nợ xấu và các chi phí dự phòng là một trong những yếu điểm chính của nhóm các ngân hàng quốc doanh. Các ngân hàng cổ phần, thay vì quá tập trung vào tín dụng, đã có một danh mục tài sản đa dạng hơn, với nhiều danh mục dịch vụ cung ứng hơn.

Bảng 10: Dự nợ cho vay trên tổng tài sản

	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Bình quân các ngân hàng TMNN	64,55%	65,59%	66,82%	65,15%	59,21%	65,33%	63,44%
Bình quân các ngân hàng TMCP	43,39%	46,70%	51,35%	50,71%	50,52%	49,65%	42,71%

Nguồn: Tính toán của tác giả từ các báo cáo thường niên các ngân hàng

Cuối cùng, song song với phân tích các chỉ tiêu ROA và ROE, Bảng 11 sẽ cung cấp những thông tin khác về tính bền vững trong thu nhập của các NHCP so với các NHQD. Chúng tôi sử dụng tỷ lệ thu nhập cận biên trước những giao dịch đặc biệt được tính bằng cách lấy tổng thu nhập trước thuế

trừ đi các thu nhập từ chứng khoán, đầu tư, tài chính, các thu nhập bất thường khác. Số liệu tính toán đã cho thấy có một sự chênh lệch rõ rệt: các ngân hàng cổ phần đã duy trì một cách ổn định các thu nhập ròng đối với những hoạt động ngân hàng chủ yếu.

Bảng 11: Tỷ lệ thu nhập cận biên trước các giao dịch đặc biệt

	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
CÁC NGÂN HÀNG TM NHÀ NƯỚC							
Agribank	-1,74%	-0,18%	-0,15%	-0,67%	-0,69%	-0,51%	-0,48%
Vietinbank	-	0,39%	0,38%	0,19%	0,09%	-0,15%	0,59%
BIDV	0,00%	0,00%	-0,87%	-0,64%	0,29%	0,72%	0,57%
VCB	0,27%	0,63%	0,66%	0,73%	1,47%	0,83%	0,47%
Bình quân các Ngân hàng TMNN	-0,49%	0,21%	0,01%	-0,10%	0,29%	0,22%	0,29%
CÁC NGÂN HÀNG TMCP							
ACB	1,97%	1,53%	1,77%	1,61%	0,95%	1,01%	2,02%
STB	2,03%	1,92%	1,35%	1,48%	1,31%	1,84%	1,37%
EIB	-	-	-0,09%	-0,34%	0,96%	1,08%	1,76%
TCB	0,13%	0,45%	0,91%	1,79%	1,23%	1,07%	1,96%
Bình quân các ngân hàng TMCP	1,38%	1,30%	0,98%	1,14%	1,11%	1,25%	1,78%

Kết luận và hàm ý chính sách

Nhóm các NHQD đã và đang chứng kiến những sụt giảm về thị phần để nhường phần cho sự gia tăng tương ứng của các NHCP. Từ những phân tích về khả năng sinh lời, thì những lợi thế cạnh tranh chủ yếu của các NHQD chủ yếu đến từ những nhân tố có tính chất lịch sử và những quan hệ có tính chất “cơ chế” như mạng lưới rộng lớn sẵn có, các mối quan hệ “truyền thống” với các doanh nghiệp nhà nước, sự hưởng dụng các nguồn lực có tính chất ưu đãi từ Chính phủ. Thế nhưng, chính những điểm mạnh nói trên của các NHQD lại cũng là nguyên nhân gây ra những tác động ngược đến khả năng cạnh tranh của các ngân hàng này: vấn đề nợ xấu, sự yếu kém của các hoạt động phi tín dụng, tâm lý trông chờ ỷ lại v.v.. Người ta tự hỏi, điều gì sẽ xảy ra đối với các ngân hàng quốc doanh nếu trong thời gian sắp tới, những lợi thế này có thể dần dần bị hạn chế. Trong khi đó, nhóm các ngân hàng cổ phần đã chứng tỏ những ưu thế cạnh tranh trong việc gia tăng hiệu quả quản lý quản lý tài sản, đa dạng hóa danh mục đầu tư, phát triển dịch vụ cung ứng cho khách hàng.

Vietcombank và Vietinbank đã “từng bước” cổ phần hóa, với số vốn nhà nước vẫn còn chiếm tỷ lệ áp đảo tuyệt đối. Chúng ta mong rằng, tiến trình cổ phần hóa hai ngân hàng này phải được thúc đẩy nhanh hơn, đúng thực chất hơn. Với cổ phần hóa, Chính phủ sẽ được giảm nhiều gánh nặng trợ cấp dưới nhiều hình thức khác nhau cho các ngân hàng, và bên cạnh đó, chính các áp lực

của thị trường sẽ là những nhân tố thúc đẩy và biến khả năng cạnh tranh của các ngân hàng trong nước thành những năng lực cạnh tranh thực sự. Song song với đó là những đòi hỏi thiết lập và thực thi những “kỷ luật thị trường” với một sân chơi bình đẳng hơn. Chính kỷ luật thị trường sẽ gây áp lực cho các nhà quản trị ngân hàng trong việc tối đa hóa doanh lợi của tài sản và nguồn vốn, cung ứng những sản phẩm và dịch vụ có tính chất cạnh tranh nhất cho nền kinh tế. Tài sản và nguồn vốn đang được các ngân hàng quốc doanh sử dụng cần được định giá đúng với giá trị thị trường của chúng, và chính cổ phần hóa một cách đúng thực chất, bên cạnh những lý do khác, có thể là một cơ hội tốt để giải quyết rất ráo vấn đề này. Thiết nghĩ, đó sẽ là những bài học kinh nghiệm đáng quý cho việc chuẩn bị lộ trình cho việc cổ phần hóa các ngân hàng quốc doanh còn lại, trong khuôn khổ chiến lược hội nhập và phát triển ngành ngân hàng VN nói chung ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Peter S. Rose & Sylvia C. Hudgins, *Bank Management and Financial Services*, Mc Graw Hill International Edition, 2007.
2. Báo cáo thường niên các ngân hàng có liên quan.



Giáo dịch tại ngân hàng Eximbank - Ảnh: Phúc Thịnh